

Thang đo sức mạnh thị trường



08 Tháng Ba 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Giảm co mạnh quanh ngưỡng 1,168 điểm

Trái với diễn biến tăng điểm tích cực khi mở cửa phiên, VN-Index đóng cửa với sắc đỏ ghi nhận mức giảm 0,42 điểm đóng cửa ở mốc 1,168 điểm (-0,04% DoD).

GAS và POW hỗ trợ tích cực trong chiều tăng điểm của VN-Index với điểm số tác động lần lượt 1,28 điểm và 0,44 điểm. Ở chiều ngược lại, VCB và VHM là 2 mã tác động lên chiều giảm điểm với điểm số tác động lần lượt 1,19 điểm và 1,05 điểm.

Khối ngoại ghi nhận mức bán ròng mạnh với giá trị hơn 1,255 tỷ. Trong đó, POW, VNM và HPG là những mã chịu áp lực bán ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt 213 tỷ; 203 tỷ và 171 tỷ. Ở chiều mua ròng, PLX là mã mua ròng nhẹ với giá trị đạt 61 tỷ.

Mặc dù đóng cửa ở sắc đỏ, tuy nhiên điểm số giảm không lớn và hồi phục vào cuối phiên đã giúp cho điểm số kỹ thuật của VN-Index tiếp tục được đánh giá ở mức -2 điểm (TRUNG TÍNH).

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-7	TIÊU CỰC
Kospi	-5	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-5	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,168.27	-0.04	7.86	31.05
HNX	263.42	1.39	19.32	131.76
UPCOM	79.42	1.09	9.31	43.30
MSCI EM	1,339.31	-0.52	-4.32	32.33
NIKKEI	28,743.25	-0.42	-2.20	38.52
HANG SENG	28,540.83	-1.92	-2.66	9.16
KOSPI	2,996.11	-1.00	-3.08	46.85
FTSE	6,643.85	0.20	1.84	2.81
S&P 500	3,841.94	1.95	-1.88	29.26
NASDAQ	12,920.15	1.55	-7.63	50.66

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.02	2.45	13.71
SET INDEX	33.51	1.69	4.36
JCI INDEX	34.63	1.62	4.01
PCOMP INDEX	28.47	1.66	5.88

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.07	0	4	-56
10 năm	2.37	2	14	6

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,046	-0.05	-0.33	0.69
US\$/KRW	1,133	-0.65	-1.20	6.27
US\$/JPY	109	-0.24	-3.08	-5.72
US\$/EUR	0.84	0.36	1.54	-3.54
US\$/GBP	0.72	0.18	-0.51	-5.01
US\$/SGD	1.35	-0.54	-1.24	2.61

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	597	593	305
HNX	102	85	37
UPCOM	58	38	18

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

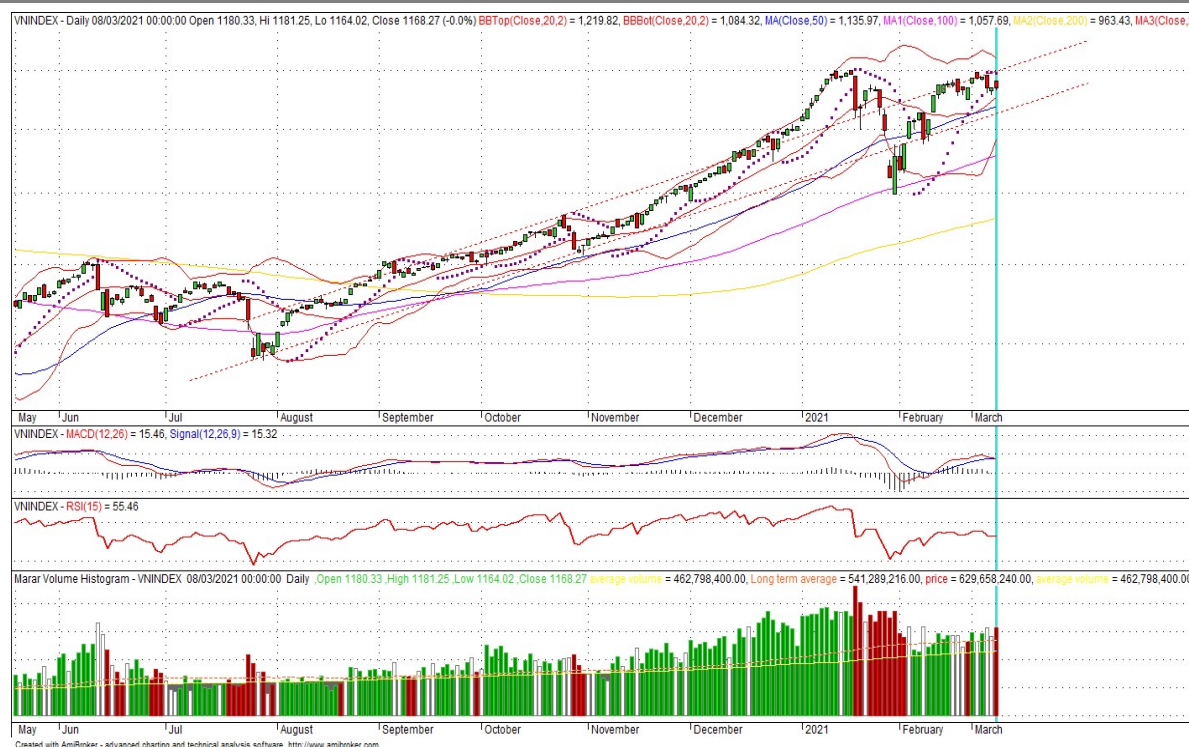
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (08/03/2021)	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

VN-Index hiện tại vẫn duy trì trên ngưỡng 1,160 điểm khối lượng không có nhiều thay đổi.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

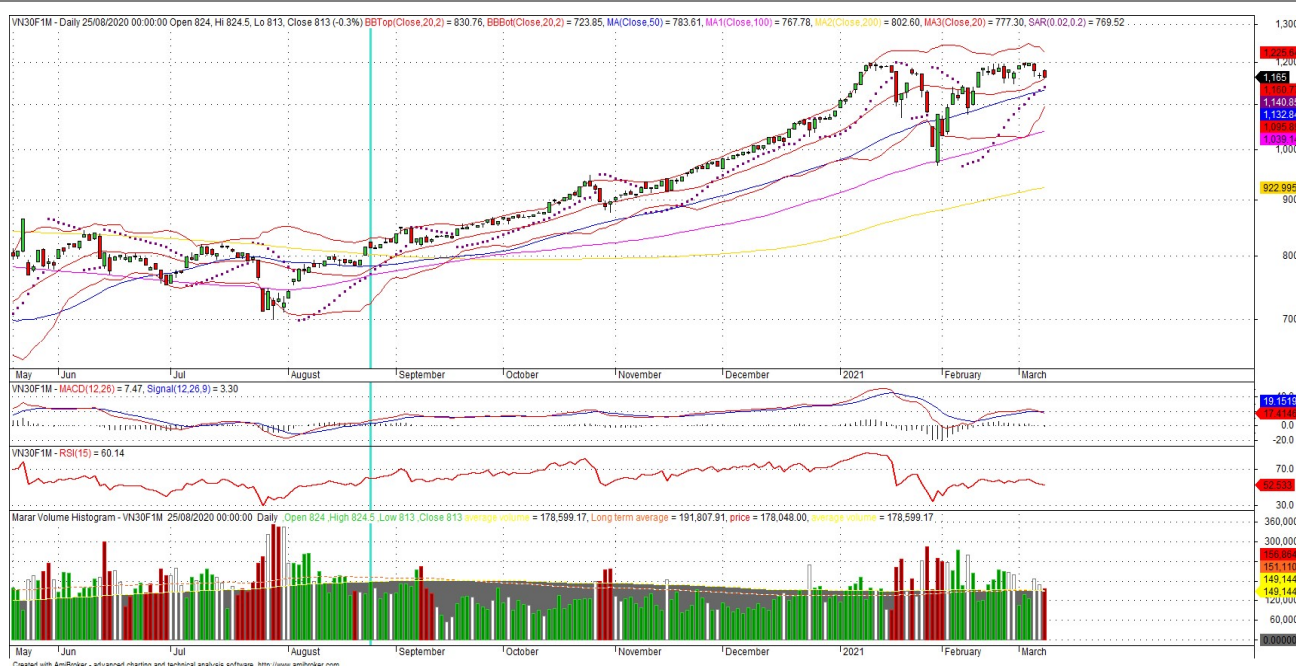
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (08/03/2021)	1.165	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.300
VN30 - đóng cửa	1.170,6	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-5	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	2	TRUNG TÍNH

VN30F1M ghi nhận mức giảm nhẹ trong phiên ngày hôm nay đóng cửa vẫn giữ được mốc 1,160 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(VNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14.7	2,551,430	4	KHẢ QUAN	3,260	10.6	0.9
ACB	31.8	10,759,850	-2	TRUNG TÍNH	68,738	8.9	1.9
ASM	16.6	4,112,385	4	KHẢ QUAN	4,297	8.6	0.9
BID	42.45	1,772,370	2	TRUNG TÍNH	170,735	23.9	2.2
BSR	16.4	16,118,555	5	KHẢ QUAN	50,848	18.3	1.5
BVH	59.1	723,685	0	TRUNG TÍNH	43,871	28.3	2.2
CEO	12.5	4,890,595	7	KHẢ QUAN	3,217	#N/A N/A	1.1
CII	23.45	2,475,890	7	KHẢ QUAN	5,601	19.8	1.1
CTD	73.1	737,320	0	TRUNG TÍNH	5,430	12.7	0.6
CTG	37.9	10,121,820	2	TRUNG TÍNH	141,117	10.3	1.7
CTR	99	603,160	7	KHẢ QUAN	7,106	38.5	7.9
DBC	56.1	2,014,145	7	KHẢ QUAN	5,877	4.1	1.4
DCM	16.75	4,295,250	4	KHẢ QUAN	8,867	16.3	1.4
DGC	70.1	946,350	2	TRUNG TÍNH	10,429	12.2	2.7
DGW	112.4	391,525	5	KHẢ QUAN	4,833	19.0	4.2
DIG	30.5	4,395,260	-2	TRUNG TÍNH	9,606	14.6	2.0
DPM	18.8	2,675,550	4	KHẢ QUAN	7,357	11.3	0.9
DRC	27.15	2,060,495	-4	TIÊU CỰC	3,225	12.6	1.9
DXG	22.45	8,221,300	-6	TIÊU CỰC	11,636	#N/A N/A	1.9
FCN	14.35	2,656,820	7	KHẢ QUAN	1,800	15.2	0.8
FIT	10.9	3,323,995	4	KHẢ QUAN	2,777	49.3	0.9
FLC	6.35	17,887,796	0	TRUNG TÍNH	4,508	165.1	0.5
FPT	75.8	2,781,440	-2	TRUNG TÍNH	59,420	16.8	3.8
FRT	27.8	1,446,225	2	TRUNG TÍNH	2,196	88.8	1.8
GAS	95	1,278,860	7	KHẢ QUAN	181,825	23.5	3.8
GEX	23	5,520,595	7	KHẢ QUAN	11,085	13.8	1.6
GIL	65.5	744,150	-4	TIÊU CỰC	2,357	5.7	1.8
GMD	32.15	2,678,185	-3	TRUNG TÍNH	9,689	28.4	1.6
GTN	25.75	1,725,285	2	TRUNG TÍNH	6,438	63.0	2.5
GVR	29.4	4,436,855	2	TRUNG TÍNH	117,600	27.5	2.5
HAH	25.35	1,696,940	4	KHẢ QUAN	1,201	9.3	1.1
HBC	18.45	8,194,590	4	KHẢ QUAN	4,260	57.2	1.2
HCM	31.6	4,801,190	5	KHẢ QUAN	9,639	18.2	2.2
HDB	25.95	4,420,120	2	TRUNG TÍNH	41,358	9.7	1.8
HDC	43.8	1,023,390	7	KHẢ QUAN	2,913	12.6	2.6
HDG	44.3	1,641,730	4	KHẢ QUAN	6,834	7.1	2.2
HNG	11.6	5,926,330	2	TRUNG TÍNH	12,859	598.5	1.5
HPG	46.3	24,759,400	4	KHẢ QUAN	153,405	11.4	2.6
HPX	34.7	944,010	-4	TIÊU CỰC	9,178	33.4	2.9
HQC	2.78	12,855,290	7	KHẢ QUAN	1,325	138.1	0.3
HSG	28.85	10,249,015	5	KHẢ QUAN	12,818	8.5	1.8
HUT	6.1	5,811,780	7	KHẢ QUAN	1,639	#N/A N/A	0.6
HVN	30.45	1,244,570	2	TRUNG TÍNH	43,187	#N/A N/A	6.7
IDC	37.8	5,226,655	-6	TIÊU CỰC	11,340	37.6	3.2
IJC	29.55	6,697,980	-2	TRUNG TÍNH	6,415	11.5	2.0
ITA	6.71	10,187,015	4	KHẢ QUAN	6,296	36.2	0.6
KBC	39.7	6,294,860	-2	TRUNG TÍNH	18,649	109.2	1.9
KDC	51	1,136,745	7	KHẢ QUAN	11,666	51.2	2.0
KDH	31.1	1,545,300	-7	TIÊU CỰC	17,379	15.2	2.1
KSB	33.9	1,954,600	0	TRUNG TÍNH	2,259	8.0	1.4
LCG	16.2	5,292,475	2	TRUNG TÍNH	1,867	6.0	1.0
LDG	7.52	5,683,660	4	KHẢ QUAN	1,801	150.4	0.6

LPB	15.7	12,632,210	4	KHẢ QUAN	16,872	9.1	1.2
MBB	27.6	19,413,544	0	TRUNG TÍNH	77,246	9.3	1.6
MBS	24.4	1,834,450	7	KHẢ QUAN	4,009	14.9	1.9
MSN	87.4	1,448,775	-5	TIÊU CỰC	102,667	82.9	6.4
MWG	130.8	1,233,275	-3	TRUNG TÍNH	60,969	15.1	3.8
NKG	21.65	5,747,555	7	KHẢ QUAN	3,724	12.7	1.2
NLG	35.6	1,847,375	-2	TRUNG TÍNH	9,800	12.0	1.7
NVB	15.1	5,787,120	0	TRUNG TÍNH	6,143	5,068.3	1.4
NVL	81.4	2,270,830	0	TRUNG TÍNH	86,606	20.6	3.1
OIL	15.7	2,210,565	5	KHẢ QUAN	16,237	70.4	1.7
PDR	62.3	3,675,540	-4	TIÊU CỰC	24,681	21.1	4.8
PET	21.1	1,922,260	7	KHẢ QUAN	1,763	13.1	1.1
PHR	62.1	948,205	2	TRUNG TÍNH	8,415	7.8	2.6
PLX	58.4	2,295,835	2	TRUNG TÍNH	71,179	92.5	3.4
PNJ	83.6	573,110	-4	TIÊU CỰC	19,008	17.7	3.6
POW	14.15	13,040,970	7	KHẢ QUAN	33,137	15.1	1.2
PVD	25.7	13,060,160	7	KHẢ QUAN	10,823	90.4	0.8
PVS	25.2	14,145,500	7	KHẢ QUAN	12,045	18.6	1.0
PVT	18.75	5,809,445	7	KHẢ QUAN	6,068	9.6	1.3
REE	56	1,001,510	-6	TIÊU CỰC	17,307	10.7	1.5
ROS	3.53	18,764,254	0	TRUNG TÍNH	2,004	1,176.7	0.3
S99	30	1,812,305	-2	TRUNG TÍNH	1,573	9.7	2.0
SBT	22.3	3,953,190	-2	TRUNG TÍNH	13,763	23.6	1.8
SCR	9.01	3,778,660	4	KHẢ QUAN	3,301	18.6	0.7
SHB	15.8	22,848,840	2	TRUNG TÍNH	27,658	9.5	1.1
SHS	27.6	7,114,655	4	KHẢ QUAN	5,721	7.6	1.8
SSI	33.55	13,827,095	-2	TRUNG TÍNH	20,097	16.0	2.0
STB	18.6	21,995,980	-2	TRUNG TÍNH	33,548	12.5	1.2
SZC	42.05	1,262,455	2	TRUNG TÍNH	4,205	22.6	3.3
TCB	38.85	15,138,620	-4	TIÊU CỰC	136,166	11.0	1.8
TCH	22.05	5,329,270	-2	TRUNG TÍNH	7,790	8.6	1.6
TDC	23.35	1,647,655	5	KHẢ QUAN	2,335	14.0	1.9
TNG	25	3,003,635	4	KHẢ QUAN	1,850	11.9	1.6
TPB	28.5	3,403,145	0	TRUNG TÍNH	29,402	8.1	1.8
VCB	95.2	1,410,960	-5	TIÊU CỰC	353,085	19.1	3.6
VCI	53.6	976,050	-2	TRUNG TÍNH	8,876	11.5	2.0
VGt	20.4	2,279,280	4	KHẢ QUAN	10,200	36.2	1.6
VHC	42.75	1,158,360	5	KHẢ QUAN	7,778	11.0	1.5
VHM	97.2	2,941,270	-7	TIÊU CỰC	319,741	11.5	3.7
VIB	43.15	900,960	4	KHẢ QUAN	47,870	10.3	2.7
VIC	106	1,380,900	-7	TIÊU CỰC	358,538	67.5	4.6
VIX	40.2	5,068,450	5	KHẢ QUAN	5,134	15.6	2.9
VJC	136	675,700	2	TRUNG TÍNH	71,242	1,029.7	4.8
VND	28.7	4,381,045	4	KHẢ QUAN	5,984	8.6	1.6
VNM	102.2	2,982,125	-7	TIÊU CỰC	213,593	21.4	6.8
VPB	41.35	6,230,815	2	TRUNG TÍNH	101,504	9.7	1.9
VPI	35	1,118,360	2	TRUNG TÍNH	7,000	22.8	2.5
VRE	34.45	5,520,545	2	TRUNG TÍNH	78,281	32.9	2.7

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Thượng viện Mỹ thông qua gói cứu trợ 1.900 tỷ USD của Tổng thống Biden

Dự luật cứu trợ 1.900 tỷ USD do Tổng thống Joe Biden đề xuất được Thượng viện thông qua ngày 6/3 với tỷ lệ 50 phiếu thuận – 59 phiếu chống. Dự luật sau đó được chuyển về Hạ viện, nơi phe Dân chủ chiếm thế đa số. Hạ viện muốn thông qua dự luật trong vài ngày tới để chuyển Tổng thống Biden ký duyệt trước hạn chót 14/3 – thời điểm chương trình trợ cấp thất nghiệp hiện tại kết thúc. Dự luật bao gồm hỗ trợ trực tiếp lên tới 1.400 USD cho hầu hết người dân Mỹ, gia hạn trợ cấp thất nghiệp khẩn cấp, tài trợ cho tiêm chủng và xét nghiệm, 129 tỷ USD cho các trường học, tăng tín dụng thuế thu nhập và kế hoạch tăng lương tối thiểu lên 15 USD/giờ vào năm 2025. Phe Dân chủ cho rằng gói cứu trợ là cần thiết để đối phó đại dịch đã khiến hơn 500.000 người Mỹ thiệt mạng và hàng triệu người mất việc. Phe Cộng hòa chỉ trích gói cứu trợ, cho rằng quá tốn kém và tập trung vào nhiều ưu tiên không cần thiết.

Giá dầu tăng 3% sau khi OPEC+ giữ nguyên chính sách sản lượng

Giá dầu tăng hơn 4% trong phiên 4/3 sau khi OPEC cùng đồng minh, tức OPEC+, nhất trí tiếp tục hạn chế nguồn cung trong tháng 4, chỉ cho phép Nga và Kazakhstan tăng sản lượng một chút. “Các tiếp cận thận trọng của OPEC+... chọn tăng sản lượng chỉ 150.000 thùng/ngày trong tháng 4 trong khi thị trường dự báo tăng 1,5 triệu thùng/ngày”, Giovanni Staunovo, nhà phân tích dầu tại UBS, nói. Nhà đầu tư còn bất ngờ khi Arab Saudi vẫn giữ nguyên cam kết tự nguyện giảm thêm 1 triệu thùng/ngày ngay cả khi giá dầu tăng đáng kể trong hai tháng qua. Giới phân tích đang điều chỉnh dự báo giá dầu để phản ánh ảnh hưởng từ quyết định của OPEC+. Goldman Sachs nâng dự báo giá dầu thêm 5 USD lên 75 USD/thùng vào quý II, 80 USD/thùng trong quý III. UBS cho rằng giá dầu Brent và WTI lần lượt là 75 USD/thùng và 72 USD/thùng trong nửa cuối năm 2021

Việt Nam lần đầu vào nhóm có chỉ số tự do kinh tế trung bình

Theo bảng xếp hạng về Chỉ số tự do kinh tế năm 2021 (Index of Economic Freedom 2021) mới công bố của Heritage Foundation (Mỹ), tổng điểm của Việt Nam năm nay tăng 2,9 điểm, chủ yếu do sức khỏe tài chính được cải thiện. Đây cũng là năm đầu tiên kinh tế Việt Nam bước vào nhóm các nền kinh tế có “tự do trung bình” (Moderately Free), tăng 15 bậc so với năm ngoái, từ nhóm được xem là hầu như không tự do kinh tế. Việt Nam đứng thứ 17 trong số 40 quốc gia ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và điểm tổng thể của Việt Nam cũng cao hơn mức trung bình của khu vực và thế giới. Theo Heritage Foundation, thứ hạng khả năng sẽ cải thiện hơn nữa nếu chính phủ có hành động bổ sung để tự do hóa các quy tắc đầu tư và lĩnh vực tài chính. Chỉ số năm nay được Heritage Foundation đo lường trên 184 nền kinh tế. Đây là năm thứ 27 liên tiếp chỉ số này được công bố. Tổ chức này đo lường bằng cách dựa trên 12 yếu tố định lượng và định tính, được nhóm thành bốn “trụ cột” của tự do kinh tế. Chúng bao gồm: Nhà nước pháp quyền (quyền tài sản, tính liêm chính của chính phủ, hiệu lực tư pháp); Quy mô chính phủ (chi tiêu chính phủ, gánh nặng thuế, sức khỏe tài chính); Hiệu quả quản lý (tự do kinh doanh, tự do lao động, tự do tiền tệ). Thị trường mở (tự do thương mại, tự do đầu tư, tự do tài chính).

Ricons muốn mua lại 3 triệu cổ phiếu quỹ với giá tối đa 110.000 đồng/cp.

Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons vừa thống nhất phương án bán 58.600 cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) trong Công ty. Các cổ phiếu quỹ chào bán đợt này cũng là cổ phiếu ESOP được doanh nghiệp thu hồi trong những năm trước. ự kiến, Công ty sẽ bán 37.100 cổ phiếu với giá 20.000 đồng/cp, 21.500 đơn vị khác giá 50.000 đồng/cp. Các cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm. Đáng chú ý hơn, cổ đông Ricons cũng thông qua phương án sử dụng thặng dư vốn cổ phần để mua lại 3 triệu cổ phiếu. Mức giá mua được xem xét trong khoảng 60.000-

110.000 đồng/cp. Theo ước tính, Công ty sẽ chi từ 180-330 tỷ đồng để hoàn tất các giao dịch. Phía Ricons cho biết mục đích đợt mua lại 3 triệu cổ phiếu trên nhằm giảm vốn điều lệ doanh nghiệp. Các giao dịch sẽ được tiến hành sau khi Công ty hoàn tất quá trình bán cổ phiếu ESOP nêu trên. Hiện tại Ricons có vốn điều lệ 317,2 tỷ đồng. Với mức giá trong khoảng 60.000-110.000 đồng/cp thì định giá công ty dao động trong khoảng từ 1.900 tỷ đến 3.500 tỷ đồng. Hiện định giá của Coteccons đang ở mức 5.400 tỷ đồng

TDM: lên kế hoạch lãi 265 tỷ năm 2021, tăng 53%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên, HĐQT Tổng công ty Nước Thủ Dầu Một (TDM Water, HoSE: TDM) dự kiến trình kế hoạch sản xuất 70 triệu m3 nước, tiêu thụ 69 triệu m3 nước; lần lượt tăng 12,5% và 12% so với năm trước. Doanh thu nước tăng 17,5% đạt 453 tỷ đồng, lãi sau thuế tăng 53% đạt 265 tỷ đồng. Cổ tức duy trì tỷ lệ 12% bằng tiền mặt. Năm 2020, chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, sản lượng nước sản xuất và tiêu thụ của đơn vị chỉ thực hiện được 92% kế hoạch năm. Theo đó, doanh thu ghi nhận 407 tỷ đồng, tăng 12% và đạt 93% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế 173 tỷ đồng, tăng 18% và vượt 12% kế hoạch. Với kết quả trên, HĐQT trình cổ đông phương án chia cổ tức năm 2020 tỷ lệ 12%, 1 cổ phiếu nhận 1.000 đồng. Doanh nghiệp đã chốt danh sách cổ đông ngày 31/12/2020 và ngày thanh toán là 26/4.

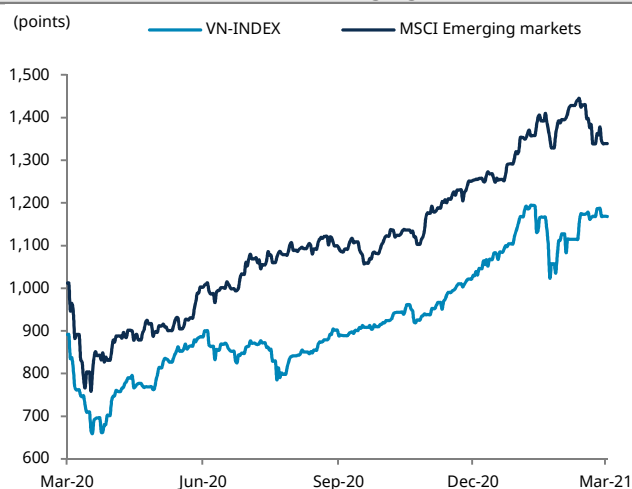
VJC: muốn bán lượng cổ phiếu quỹ hơn 2.400 tỷ, huy động nguồn lực cho giai đoạn hồi phục 2021

Hàng không Vietjet (HoSE: VJC) thông báo quyết định HĐQT thông qua việc bán toàn bộ gần 17,8 triệu cổ phiếu quỹ, tương đương 3,28% vốn điều lệ. Doanh nghiệp bán cổ phiếu quỹ để tăng vốn lưu động, phục vụ chiến lược mở rộng sản xuất kinh doanh, chuẩn bị nguồn lực cho giai đoạn hồi phục 2021. Thời gian thực hiện trong quý I hoặc II. Vietjet mua cổ phiếu quỹ vào tháng 8/2019 với giá mua bình quân 132.063 đồng/cp, tương ứng số tiền bỏ ra 2.347 tỷ đồng. Vào thời điểm đó, Vietjet đăng ký mua 25 triệu cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ nhưng chỉ mua được 17,77 triệu đơn vị do thanh khoản thị trường không đủ đáp ứng. Vào tháng 6/2020, HĐQT Vietjet cũng tiết lộ kế hoạch bán toàn bộ lượng cổ phiếu quỹ cho nhà đầu tư chiến lược quan tâm. Cổ phiếu VJC chốt phiên 8/3 ở vùng giá 136.000 đồng/cp, tăng 36% trong vòng 5 tháng qua. Tạm tính theo vùng giá này, Vietjet có thể thu về 2.420 tỷ đồng

Bản tin thị trường

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



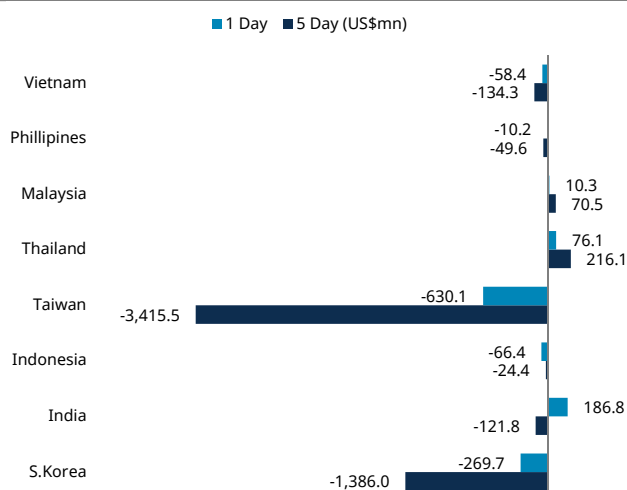
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



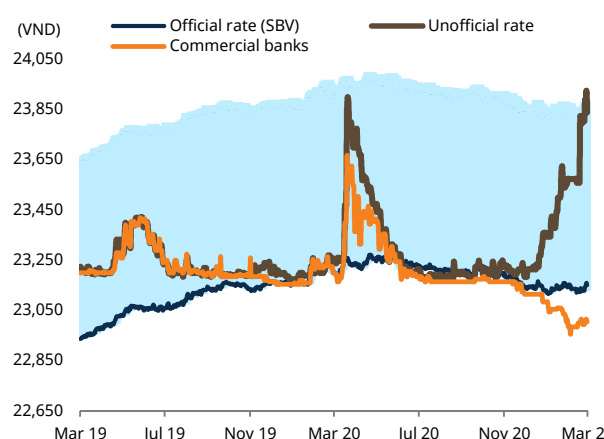
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



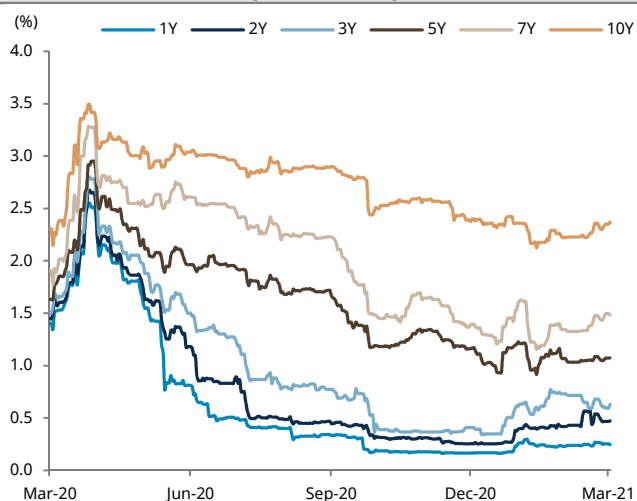
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



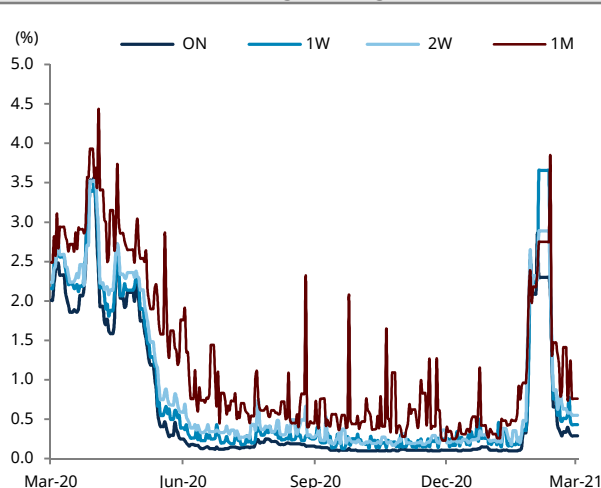
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY21	FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	1,170.00	3,045,656		-0.3	-1.8	7.1	40.0	15.1	12.9	2.6	2.3	16.7		17.6	19.4
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,450	170,735	17.3	0.1	-3.7	5.9	-9.4	17.6	11.6	2.0	1.7	52.2		13.2	16.9
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	59,100	43,871	27.9	0.2	-4.4	3.0	7.3	27.0	21.6	2.1	1.9	25.0		8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	37,900	141,117	28.2	-0.3	-0.5	11.3	46.9	8.5	7.9	1.4	1.3	7.6		18.1	17.1
CTCP FPT	FPT VN	75,800	59,420	49.0	-0.1	-2.7	6.3	61.4	15.0	13.0	3.3	2.9	15.9		25.1	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	95,000	181,825	2.9	2.7	3.4	20.3	22.6	18.3	17.3	3.7	3.6	5.6		19.8	20.5
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	25,950	41,358	17.2	0.4	0.6	10.7	52.9	8.0	6.7	NA	NA	19.7		19.5	18.7
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	46,300	153,405	30.6	0.7	0.2	13.2	148.0	9.2	8.3	2.1	1.7	11.5		25.9	23.3
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	31,100	17,379	36.2	-1.1	-4.3	0.3	33.3	14.2	10.8	2.0	1.7	31.8		15.5	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	27,600	77,246	23.2	0.9	-2.6	15.5	55.1	7.6	6.3	1.4	1.1	20.1		20.0	20.3
Tập đoàn Masan	MSN VN	87,400	102,667	32.5	-2.0	-4.3	2.1	60.7	36.6	21.8	4.8	3.9	67.7		14.9	19.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	130,800	60,969	49.0	-1.1	-3.0	1.8	26.9	12.3	9.5	3.0	2.6	28.8		28.4	28.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	81,400	86,606	6.7	1.9	2.1	4.8	52.5	21.6	20.0	2.6	2.2	7.7		10.4	9.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	62,300	24,681	1.3	-0.5	-3.1	1.6	188.6	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	58,400	71,179	15.7	0.7	-1.0	12.3	17.5	22.0	17.8	3.1	3.0	23.3		15.9	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	83,600	19,008	49.0	-0.2	-1.3	3.3	3.6	15.3	12.1	3.2	2.5	26.0		23.2	24.7
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	14,150	33,137	7.6	5.2	8.4	16.5	40.1	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	56,000	17,307	49.0	1.1	-1.6	3.7	75.0	9.7	8.1	1.4	1.2	19.9		14.7	15.3
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,300	13,763	7.9	-0.7	-2.6	8.5	10.9	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	33,550	20,097	43.4	0.3	-4.1	9.6	133.0	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	18,600	33,548	9.3	-0.5	-2.6	6.9	51.8	12.8	7.7	1.1	1.0	66.0		9.1	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	38,850	136,166	22.5	-0.9	-3.4	11.0	76.2	9.3	8.1	1.5	1.3	14.7		18.1	17.5
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,050	7,790	5.5	0.5	-2.4	5.0	-29.4	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	28,500	29,402	30.0	0.0	1.8	8.8	58.3	8.0	5.7	1.5	1.2	41.7		22.3	23.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	95,200	353,085	23.7	-1.2	-4.0	1.2	12.7	17.1	13.7	3.0	2.6	25.0		20.2	21.4
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	97,200	319,741	22.4	-1.2	-5.6	2.6	20.1	10.4	8.6	2.8	2.2	21.2		30.4	28.8
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	106,000	358,538	14.1	-0.3	-2.3	5.0	1.0	44.4	28.1	3.8	3.3	57.8		9.0	12.7
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	136,000	71,242	19.3	-0.6	-0.1	9.1	12.9	180.9	20.8	4.3	3.5	767.8		8.6	21.8
CTCP Sửa Việt Nam	VNM VN	102,200	213,593	57.2	-0.8	-3.2	-2.9	17.7	19.4	17.6	6.3	5.6	10.0		37.2	37.0
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	41,350	101,504	23.4	-1.1	1.3	14.9	50.4	8.9	7.5	1.6	1.3	18.9		19.3	19.0
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,450	78,281	31.1	-0.3	0.6	11.5	20.9	26.4	19.9	2.4	2.2	32.7		9.8	12.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN-Index	-0.42	4,367,378	0.0	-1.5	7.9	31.1	18.0	14.6	2.4	2.4	23.8	13.7	18.3	
Ô tô và phụ tùng	0.04	8,236	1.8	0.3	7.6	35.3	6.0	5.6	1.1	1.0	24.6	11.2	10.8	
Ngân hàng	-2.04	1,285,105	-0.6	-2.6	8.7	27.3	12.4	9.9	1.9	1.6	20.8	17.8	18.4	
Xây dựng cơ bản	0.35	173,768	0.8	-1.1	10.1	66.4	5.5	4.6	0.4	0.3	NA	5.7	5.7	
Dịch vụ thương mại	0.01	4,687	0.5	-1.1	6.4	16.7	7.0	5.5	NA	NA	-29.7	11.4	13.3	
May mặc và trang sức	0.07	37,505	0.7	0.8	10.3	90.3	11.6	9.3	2.3	1.8	-6.5	18.8	18.2	
Dịch vụ tiêu dùng	-0.07	10,501	-1.3	0.3	22.9	75.4	14.5	5.0	NA	NA	NA	3.7	9.7	
Dịch vụ tài chính	0.26	67,620	1.5	-0.1	13.8	100.5	4.1	NA	NA	NA	51.5	4.1	NA	
Năng lượng	0.25	91,491	1.0	1.8	14.5	32.2	22.5	17.4	2.6	2.5	-62.9	13.5	14.8	
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-1.11	539,312	-0.7	-2.5	1.6	31.4	19.6	15.0	4.4	3.9	-14.2	23.1	24.0	
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.01	963	3.3	4.2	15.8	38.5	NA	NA	NA	NA	-39.6	NA	NA	
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.03	12,295	-1.0	1.6	26.2	3.4	7.3	6.4	NA	NA	51.4	24.3	24.4	
Bảo hiểm	0.03	50,493	0.3	-3.3	3.2	7.1	24.0	19.3	1.8	1.7	28.9	7.6	8.7	
Nguyên vật liệu	0.94	381,954	1.0	-0.1	17.7	89.5	13.9	13.9	1.0	0.8	60.5	15.9	14.5	
Giải trí và truyền thông	0.00	1,239	0.0	-2.5	1.3	-52.3	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA	
Dược phẩm	0.05	34,727	0.6	0.5	4.2	16.1	NA	NA	NA	NA	11.8	NA	NA	
Bất động sản	-0.59	1,061,227	-0.2	-2.2	5.0	26.2	8.7	7.6	1.7	1.6	-21.8	9.7	9.9	
Bán lẻ	-0.17	69,144	-0.9	-3.6	1.9	30.4	22.5	15.6	2.6	2.2	-2.4	14.7	15.8	
Phần mềm và dịch vụ	-0.02	63,377	-0.1	-2.3	6.3	58.9	11.4	8.9	2.7	2.3	10.3	25.6	26.0	
Thiết bị và phần cứng	0.01	4,833	1.1	8.9	41.6	311.0	14.1	12.1	3.1	2.8	48.6	23.5	24.2	
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,154	1.3	2.0	17.3	227.0	12.9	10.5	3.3	2.7	14.2	26.9	26.6	
Vận tải	-0.43	176,912	-0.8	-0.7	11.2	27.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tiện ích	1.89	273,309	2.7	4.2	16.9	22.2	76.2	10.2	2.1	1.7	-29.0	6.4	12.3	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	95,000	2.70	1,649,000	1.28
POW VN	14,150	5.20	34,227,700	0.44
NVL VN	81,400	1.88	3,224,500	0.43
GVR VN	29,400	1.20	3,627,300	0.37
KBC VN	39,700	6.15	7,643,700	0.29
HPG VN	46,300	0.65	17,777,700	0.27
MBB VN	27,600	0.91	14,809,500	0.19
PLX VN	58,400	0.69	3,852,200	0.13
KDC VN	51,000	3.98	2,666,700	0.12
HSG VN	28,850	3.22	11,010,700	0.11

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	95,200	-1.24	1,501,800	-1.19
VHM VN	97,200	-1.22	3,046,500	-1.05
MSN VN	87,400	-2.02	1,612,700	-0.56
VNM VN	102,200	-0.78	3,208,200	-0.45
ACB VN	31,800	-2.00	16,047,000	-0.38
TCB VN	38,850	-0.89	10,807,100	-0.33
VPB VN	41,350	-1.08	3,558,200	-0.29
LGC VN	72,500	-6.93	200	-0.28
VIC VN	106,000	-0.28	1,390,100	-0.27
SAB VN	175,000	-0.85	203,100	-0.26

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.